

Số: 01 /GPMT-UBND

Cái Răng, ngày 23 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ tại Văn bản số 10/CV-
TCTC-2024 đề ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi
trường của cơ sở "Toyota Cần Thơ" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường quận tại Tờ trình số
1221/TTr-PTNMT ngày 19 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Toyota Cần Thơ, địa chỉ tại K2-0,
đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng,
thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở
Toyota Cần Thơ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Toyota Cần Thơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh
Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công
ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1800662639, đăng ký lần đầu
ngày 18 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 10 năm
2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần
Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 1800662639.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trưng bày, kinh doanh ô tô con (nhãn hiệu Toyota), và thực hiện dịch vụ (bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô con).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất và diện tích các hạng mục công trình của cơ sở: Tổng diện tích đất là 5.424 m²; diện tích xây dựng là 4.400 m²; tổng diện tích sàn là 7.117 m².

- Quy mô, công suất cơ sở: Tổng số xe kinh doanh: 200 – 250 chiếc/tháng; Tổng số xe dịch vụ (bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, ...): 3.000 lượt xe/tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Toyota Cần Thơ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, việc phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày được cấp phép).

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường quận Cái Răng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ cơ sở;
- Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường quận;
- UBND phường Phú Thứ;
- Trang Thông tin điện tử quận;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Trúc Linh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt 15,6 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải dịch vụ 05 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung khu dân cư 586 (hố ga thoát nước trên đường Cao Minh Lộc), khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Hố ga thoát nước trên đường Cao Minh Lộc, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106354; Y = 587642.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày.đêm (tính theo công suất của trạm xử lý nước thải).

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Hệ thống thoát nước thải là đường ống uPVC 114 dài khoảng 20m dẫn từ đầu ra hệ thống xử lý nước thải đến hố ga trên đường Cao Minh Lộc theo phương thức tự chảy. Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Tự chảy liên tục (theo quá trình kinh doanh dịch vụ).

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A), cụ thể như sau:*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 đến 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50		

4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30		
5	COD	mg/l	75		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5		
7	Tổng nitơ	mg/l	20		
8	Tổng phốt pho (Tính theo P)	mg/l	4		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
10	Clo dư	mg/l	1		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		
12	Tổng xianua	mg/l	0,07		
13	Chì	mg/l	0,1		
14	Sắt	mg/l	1		
15	Kẽm	mg/l	3		
16	Đồng	mg/l	2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom vào tuyến thoát nước sinh hoạt thông qua hệ thống ống và phễu thu nước thải. Nước thải sinh hoạt được vận chuyển trong ống kín, dẫn vào bể tự hoại bằng đường ống khối hiện hữu u.PVC D168, sau đó thoát vào hố chứa trung gian.

Nước thải tại quây nước uống phục vụ khách: Được thu gom tại các lavabo; qua quả cầu chắn rác, thoát theo đường ống u.PVC D60 thoát vào hố ga trung gian (hố chứa trung gian chung với nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại).

Nước thải dịch vụ (rửa, vệ sinh xe ô tô, dụng cụ máy móc thiết bị): Sử dụng các rãnh thu nước tại khu vực rửa xe, đường ống uPVC D90, dài khoảng 100 m, thu gom nước thải dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô về bể gạn cát, dầu khoáng 03 ngăn tại tầng hầm của cơ sở.

Nước tại hố gom (nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại 03 ngăn, nước thải khu vực quây nước và nước thải dịch vụ sau bể gạn cát, dầu khoáng 03 ngăn) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 40 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể điều hòa (kết hợp kỵ khí) -> Bể anoxic -> bể sinh học hiếu khí -> Bể lắng sinh học -> Bể khử trùng -> Nguồn tiếp nhận nước thải (hố ga thoát nước trên đường Cao Minh Lộc, khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, tọa độ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106354; Y = 587642).

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Sử dụng chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; các thiết bị quan trọng phải có dự trữ để thay thế khi có sự cố.

- Thường xuyên theo dõi giám sát hệ thống xử lý nước thải, kịp thời báo cáo lên Công ty các vấn đề phát sinh trong hệ thống như: hư hỏng máy móc, vận hành không đúng quy định,... từ đó có các giải pháp khắc phục hợp lý.

- Khi phát hiện sự cố tạm thời ngưng hoạt động hệ thống xử lý.

- Xem xét nguyên nhân xảy ra sự cố, từ đó phối hợp với các đơn vị chức năng sửa chữa, khắc phục sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố không thể vận hành hệ thống xử lý: Nước thải được lưu giữ ở bể gom; nhanh chóng tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất để vận hành lại hệ thống bình thường. Thời gian khắc phục sự cố chậm nhất trong 12 giờ, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường làm ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý, chủ cơ sở liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý nước thải theo quy định để giảm tải áp lực cho hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo không xả thải nước thải chưa xử lý vào nguồn tiếp nhận.

- Sau khi sự cố được khắc phục tiến hành vận hành cho hệ thống xử lý hoạt động trở lại và lấy mẫu nước thải kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả xử lý của hệ thống sau khi khắc phục sự cố.

- Phải bảo đảm các biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: -

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: -

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải 01: Khí thải phòng sơn sậy 01.
- Nguồn thải 02: Khí thải phòng sơn sậy 02.
- Nguồn thải 03: Khí thải phòng sơn sậy 03.
- Nguồn thải 04: Khí thải phòng sơn sậy 04.
- Nguồn thải 05: Khí thải phòng sơn sậy 05.

2. Dòng khí thải xả vào nguồn tiếp nhận, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải tại địa chỉ K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải:

+ Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 01. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106248; Y = 587675.

+ Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 02. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106352; Y = 587609.

+ Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 03. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106340; Y = 587615.

+ Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 04. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106328; Y = 587616.

+ Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 05. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106336; Y = 587597.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải cưỡng bức gián đoạn theo quá trình kinh doanh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động,
			QCVN	QCVN		

			19:2009/ BTNMT (Cột B)	20:2009/ BTNMT		liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Công trình thu gom khí thải đi liền với thiết bị phòng sơn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải -> Lưới lọc sợi thủy tinh (bố trí trong buồng phòng sơn) -> Tấm lọc sợi hoặc tấm than hoạt tính (buồng thu, lọc khí bên ngoài phòng sơn) -> Buồng thu khí -> Quạt hút ly tâm -> Nguồn tiếp nhận là môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Bố trí đầy đủ các công trình, thiết bị, nguồn lực, ... để bảo đảm thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải, xử lý bụi.

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải phải bảo đảm tuân thủ theo quy định của nhà cung cấp phòng sơn và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của 05 phòng sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sáy 01. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106248; Y = 587675.

- Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sáy 02. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106352; Y = 587609.

- Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 03. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106340; Y = 587615.

- Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 04. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106328; Y = 587616.

- Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sậy 05. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106336; Y = 587597.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn thải 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn thải 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dịch vụ của cơ sở.
- Nguồn thải 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực máy phát điện dự phòng, khu vực dịch vụ của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường), độ rung QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và bảo vệ môi trường theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -
- 2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu nhớt thải không lẫn nước và tạp chất khác	17 02 02	56.972
2	Sơn thải (sơn khô, cặn sơn, ma tít)	08 01 01	608
3	Dung môi rửa, pha sơn	08 01 05	896
4	Kiêng bê	11 02 01	3.839
5	Lọc dầu	15 01 02	4.979
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	34
7	Dầu (động cơ, cầu, số) không lẫn cặn nước	15 01 07	4.820
8	Thùng chai, hộp nhựa, dính nhớt	18 01 03	437
9	Vật liệu lọc	18 02 01	4.993
10	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	845
11	Nước làm mát động cơ, má phanh	19 10 01	1.185
12	Bùn thải (từ HTXLNT)	12 06 06	203
13	Dầu (xăng) rửa phụ tùng thải	07 03 05	91
14	Bao bì bằng kim loại thải	18 01 02	374
Tổng khối lượng			80.275

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Gồm các loại bao bì, thùng carton, sắt thép, vỏ xe, ... : Khoảng 60 kg/tháng (bình quân khoảng 02 kg/ngày tính cho 1 tháng 30 ngày).

1.3 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Gồm vỏ hộp cơm, giấy, túi nilon, thực phẩm dư thừa, ... : Khoảng 350 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1 *Thiết bị lưu chứa:*

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa riêng mỗi loại trong thùng chứa có thể tích 120 lít/thùng, có nắp đậy kín; bên ngoài các thiết bị lưu chứa có dán mã chất thải nguy hại theo quy định. Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.1.2 *Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:*

- Diện tích kho chứa: 38 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho có mái che, nền bê tông, vách tường; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Thiết kế, cấu tạo của kho chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 *Thiết bị lưu chứa:*

Bố trí thùng chứa loại 240 lít, kho chứa phụ tùng. Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.2.2 *Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:*

- Diện tích kho chứa: Kho chứa phụ tùng có diện tích 28 m².

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Kho chứa phụ tùng có nền gạch men, được chia thành kệ với nhiều ô để chứa chất thải rắn thông thường. Tất cả các chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom vào cuối ngày và vận chuyển đến khu vực chứa. Thiết kế, cấu tạo của kho chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thùng chứa loại 30 lít, loại thùng chứa rác công cộng được bố trí tại các khu văn phòng, khu vực dịch vụ, xưởng... Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.3.2 Khu vực lưu chứa:

- Diện tích và thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Bố trí thùng chứa loại 240 lít ở tầng 1 tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp thu gom theo quy định. Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Có trách nhiệm thực hiện và cung cấp nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 108, Điều 109 và Điều 110 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.